

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>213.276.294.529,00</b>	<b>160.290.628.067,00</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>122.485.411.239,00</b>	<b>85.444.748.852,00</b>
1. Tiền	111	V.01	12.485.411.239,00	5.373.175.634,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000,00	80.071.573.218,00
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0,00	0,00
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.389.748.936,00</b>	<b>64.233.691.159,00</b>
1. Phải thu khách hàng	131		48.864.186.057,00	47.379.331.604,00
2. Trả trước cho người bán	132		25.164.720.771,00	14.692.524.551,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.692.970.960,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.803.866.749,00	2.297.830.605,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(135.995.601,00)	(135.995.601,00)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.835.862.142,00</b>	<b>6.341.493.853,00</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.835.862.142,00	6.341.493.853,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.565.272.212,00</b>	<b>4.270.694.203,00</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.331.738.174,00	4.263.955.519,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	98.534.038,00	6.738.684,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		135.000.000,00	0,00
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>478.889.094.506,00</b>	<b>490.470.730.499,00</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0,00	0,00
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0,00	0,00
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0,00	0,00
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0,00	0,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.146.344.588,00</b>	<b>324.007.876.645,00</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	313.106.906.557,00	323.290.341.229,00
- Nguyên giá	222		397.246.282.713,00	396.982.452.492,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.139.376.156,00)	(73.692.111.263,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.806.951,00	70.798.615,00
- Nguyên giá	228		327.550.000,00	327.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.743.049,00)	(256.751.385,00)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.985.631.080,00	646.736.801,00
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
- Nguyên giá	241		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0,00	0,00
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34.910.362.275,00</b>	<b>35.780.027.383,00</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0,00	0,00
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.589.637.725,00)	(1.719.972.617,00)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>127.832.387.643,00</b>	<b>130.682.826.471,00</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	127.832.387.643,00	130.682.826.471,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0,00	0,00
3. Tài sản dài hạn khác	268		0,00	0,00
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>692.165.389.035,00</b>	<b>650.761.358.566,00</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>		<b>286.357.100.298,00</b>	<b>292.991.935.284,00</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>96.026.339.857,00</b>	<b>79.080.356.254,00</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35.503.385.946,00	32.513.390.720,00	
2. Phải trả người bán	312		38.799.195.044,00	28.779.340.875,00	
3. Người mua trả tiền trước	313		81.806.133,00	320.271.500,00	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	634.165.792,00	256.675.951,00	
5. Phải trả người lao động	315		13.117.406.774,00	7.285.128.626,00	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.358.831.718,00	8.682.168.634,00	
7. Phải trả nội bộ	317		0,00	287.029.040,00	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0,00	0,00	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	214.139.827,00	63.340.675,00	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0,00	0,00	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.317.408.623,00	893.010.233,00	
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>190.330.760.441,00</b>	<b>213.911.579.030,00</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0,00	0,00	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0,00	0,00	
3. Phải trả dài hạn khác	333		38.000.000,00	38.000.000,00	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	190.292.760.441,00	213.873.579.030,00	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0,00	0,00	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0,00	0,00	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0,00	0,00	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0,00	0,00	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0,00	0,00	
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>405.808.288.737,00</b>	<b>357.769.423.282,00</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	V.22	<b>405.808.288.737,00</b>	<b>357.769.423.282,00</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	367.000.000.000,00	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000,00)	(140.000.000,00)	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0,00	0,00	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0,00	0,00	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0,00	0,00	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0,00	0,00	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0,00	0,00	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0,00	0,00	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0,00	0,00	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.948.288.737,00	(9.090.576.718,00)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0,00	0,00	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0,00	0,00	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0,00	0,00	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0,00	0,00	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>692.165.389.035,00</b>	<b>650.761.358.566,00</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

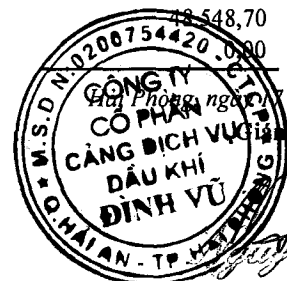
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ			
+ EUR		274,91	274,91
+ USD		15.548,70	15.077,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	0,00

Người lập biểu

*Nguyễn Quốc Phương*  
Nguyễn Quốc Phương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Hải Bằng*  
Nguyễn Hải Bằng



Ngày 30 tháng 07 năm 2014

độc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

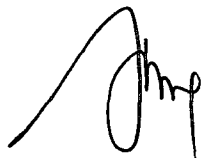
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.630.840.500	38.201.558.326	154.566.931.078	85.340.152.106
2.	Các khoản giảm trừ (02= 03+04+05)	02					
	+Chiết khấu thương mại	03					
	+Giảm giá hàng bán	04					
	+Hàng bán bị trả lại	05					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		72.630.840.500	38.201.558.326	154.566.931.078	85.340.152.106
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	55.409.609.095	30.046.735.965	118.953.393.109	66.557.000.181
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		17.221.231.405	8.154.822.361	35.613.537.969	18.783.151.925
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.561.841.070	339.071.092	2.647.507.141	805.508.343
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.258.095.054	5.543.747.265	8.971.321.051	11.969.354.651
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.712.647.712	5.202.474.110	7.816.327.223	11.244.839.067
8.	Chi phí bán hàng	24		2.528.855.952	291.795.402	4.119.996.869	657.892.677
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.350.145.246	2.704.542.510	10.776.265.233	5.517.549.092
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.645.976.223	(46.191.724)	14.393.461.957	1.443.863.848
11.	Thu nhập khác	31		813.634.956	38.938.155	818.239.728	728.449.435
12.	Chi phí khác	32		154.636.230	70.251.974	172.836.230	223.371.836
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		658.998.726	(31.313.819)	645.403.498	505.077.599
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.304.974.949	(77.505.543)	15.038.865.455	1.948.941.447
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.304.974.949	(77.505.543)	15.038.865.455	1.948.941.447
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61				389	59

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

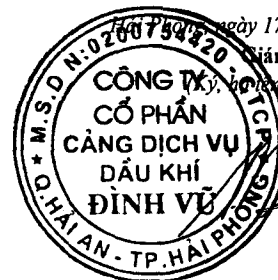


Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Kiên Nghiệp



ngày 17 tháng 07 năm 2014

Năm độc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hải Bằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	5	6
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		1			15.038.865.455,00	1.948.941.447,00
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ		2		Khấu hao TSCĐ hữu hình	10.528.323.726,00	9.955.881.164,00
- Tăng (giảm) các khoản dự phòng		3		Khấu hao TSCĐ vô hình	10.511.332.062,00	9.937.114.890,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.991.664,00	18.766.274,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	869.665.108,00	532.242.697,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	869.665.108,00	498.641.768,00
				CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	0,00	33.600.929,00
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4			59.127.555,00	(4.071.878,00)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		5			59.127.555,00	(4.071.878,00)
				Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	(2.636.672.992,00)	(800.753.995,00)
				Lãi cho vay, lãi tiền gửi	(2.636.672.992,00)	(800.753.995,00)
				Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chi phí lãi vay		6			7.816.327.223,00	11.244.839.067,00
				Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh	7.816.327.223,00	11.244.839.067,00
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		8			31.675.636.075,00	22.877.078.502,00
- (Tăng) giảm các khoản phải thu		9			(3.652.870.454,00)	19.831.989.137,00
				Tăng/giảm phải thu khách hàng	(1.484.854.453,00)	16.957.798.785,00

- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	Tăng/giảm trả trước cho người bán	(10.472.196.220,00)	(646.250.000,00)
		Tăng/giảm phải thu nội bộ	(1.692.970.960,00)	
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	Tăng/giảm phải thu khác	(506.036.144,00)	(101.907.525,00)
		Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	0,00	3.817.485.573,00
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	Tăng/giảm tạm ứng	(135.000.000,00)	(135.000.000,00)
		Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay	75.747.023,00	(60.137.696,00)
		Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	0,00	0,00
		Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.562.440.300,00	
		Cộng trừ điều chỉnh khác	(2.494.368.289,00)	(493.114.775,00)
		Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	26.045.508.778,00	(2.832.395.884,00)
		Tăng/giảm các khoản người mua trả trước	10.019.854.169,00	(1.710.238.284,00)
		Tăng/giảm các khoản phải mua trả trước	(238.465.367,00)	132.763.934,00
		Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	377.489.841,00	14.888.959,00
		Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	5.832.278.148,00	4.518.594,00
		Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	(2.323.336.916,00)	(1.403.071.465,00)
		- Tiền lãi vay đã trả	13	Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ
Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	150.799.152,00			(472.147.863,00)
Tăng/giảm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0,00			0,00
Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả	5.851.437.104,00			799.763.428,00
- Thuế TNDN đã nộp	14	Loại trừ thuế TNDN phải nộp	4.728.865.322,00	(688.020.926,00)
		Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính	1.933.616.365,00	1.296.769.539,00
		Cộng trừ điều chỉnh khác	3.782.656.173,00	2.836.746.410,00
		Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	932.217.345,00	(221.048.201,00)
		Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	2.850.438.828,00	3.057.794.611,00
		Lãi vay ngắn hạn đã trả	(9.956.587.690,00)	(12.044.602.495,00)
		Lãi vay dài hạn đã trả	0,00	0,00
		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		

	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược	286.000.000,00	6.230.800.163,00
			Tiền thu hồi khoản mang đi ký quỹ, ký cược	86.000.000,00	0,00
			Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thưởng		
			Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp	200.000.000,00	1.800.000.000,00
			Tiền thu khác	0,00	4.430.800.163,00
		16	(1.979.222.000,00)		(6.018.421.963,00)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		Tiền mang đi ký quỹ, ký cược		
			Tiền trả lại các khoản đối tác ký quỹ, ký cược	(86.000.000,00)	0,00
			Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.864.222.000,00)	(513.300.000,00)
			Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
			Tiền chi khác	(29.000.000,00)	(5.505.121.963,00)
		20	43.706.752.593,00		30.388.079.095,00
	<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	21	(17.935.290.640,00)		(163.122.600,00)
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(5.056.328.537,00)		(97.651.600,00)
		22	(12.878.962.103,00)		(65.471.000,00)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác			0,00	0,00
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0,00	0,00
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0,00	0,00
			Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		
			Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0,00	0,00
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0,00	0,00
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.560.925.969,00		860.891.691,00
			2.560.925.969,00		860.891.691,00
		30	(15.374.364.671,00)		697.769.091,00
	<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	31			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000,00		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	5.000.000.000,00	0,00
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	Tiền vay dài hạn nhận được	5.000.000.000,00	(29.000.000.000,00)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	Chi trả gốc vay ngắn hạn	(29.302.000.000,00)	(29.000.000.000,00)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	36	Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả		
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	40	Chi trả gốc vay dài hạn	8.698.000.000,00	(29.000.000.000,00)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		37.030.387.922,00	2.085.848.186,00
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		85.444.748.852,00	33.377.184.145,00
		61	CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi	10.274.465,00	4.071.878,00
			CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.274.465,00	4.071.878,00
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		122.485.411.239,00	35.467.104.209,00

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

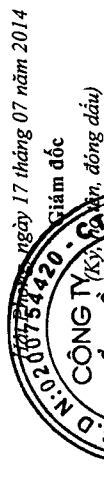
*Lương Quốc Phương*

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Đặng Kiên Nghiệp*

Đặng Kiên Nghiệp



*Nguyễn Hải Bằng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý II năm 2014

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 06 năm 2012

Tại ngày 30/06/2014 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cảng biển, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp



- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Tính đến thời điểm ngày 30/06/2014, Công ty có 231 nhân viên (31/12/2013 có 222 nhân viên).

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND)

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.
- Công ty đã áp dụng theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp. Theo đó thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.
- Công ty cũng đã áp dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.
- Ngày 25/04/2013 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013. Công ty thống nhất áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư trên thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Chứng từ ghi sổ

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường tạo ra doanh thu của Doanh nghiệp và chi phí tính thuế thu nhập Doanh nghiệp.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần đã được phát hành

Chủ sở hữu có thể góp vốn bằng tiền hoặc tài sản. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì phải có đầy đủ chứng từ chứng minh nguyên giá, giá trị đã hao mòn (nếu có) và giá trị còn lại của tài sản góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 15/04/2013, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Tiền mặt	228.954.180	291.922.835
- Tiền gửi ngân hàng	12.256.457.059	5.081.252.799
- Tiền gửi đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	80.071.573.218
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.485.411.239</b>	<b>85.444.748.852</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu người lao động		0
- Phải thu khác	2.803.866.749	2.297.830.605
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1.502.213.982	1.502.213.982
+ Phải thu các ngân hàng	270.741.667	194.994.644
+ Phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV PVOIL	135.995.601	135.995.601
+ Tổng Công ty thăm dò khai thác DK-DA:HD chia SPDK Lô 102&106/10	657.779.359	438.604.519
+ Phải thu đối tượng khác	237.136.140	26.021.859
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.803.866.749</b>	<b>2.297.830.605</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**4. Hàng tồn kho**

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	925.057.708	1.001.543.898
- Công cụ, dụng cụ	7.910.804.434	5.339.949.955
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.835.862.142</b>	<b>6.341.493.853</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>8.835.862.142</b>	<b>6.341.493.853</b>
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

**5. Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế TTĐB nộp thừa		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế TNCN nộp thừa	98.534.038	6.738.684
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.534.038</b>	<b>6.738.684</b>

**6. Phải thu dài hạn nội bộ**

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**7. Phải thu dài hạn khác**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	231.666.676.789	123.762.565.525	40.919.799.149	633.411.029	396.982.452.492
Tăng trong kỳ	286.239.000	105.000.000	0	0	391.239.000
- Mua trong năm		105.000.000			105.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	286.239.000				286.239.000
- Điều chuyển nội bộ					0
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	127.408.779	0	127.408.779
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			127.408.779		127.408.779
- Điều chuyển nội bộ					0
- Giảm khác (Theo thông tư 45/2013/TT-BTC)					0
Số cuối kỳ	231.952.915.789	123.867.565.525	40.792.390.370	633.411.029	397.246.282.713
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	42.300.340.125	17.152.410.480	13.979.078.166	260.282.492	73.692.111.263
Tăng trong kỳ	5.073.891.438	3.288.479.772	2.138.849.616	73.452.846	10.574.673.672
- Khấu hao	5.010.549.828	3.288.479.772	2.138.849.616	73.452.846	10.511.332.062
- Điều chuyển nội bộ					0
- Tăng khác	63.341.610				63.341.610
Giảm trong kỳ	0	0	127.408.779	0	127.408.779
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			127.408.779		127.408.779
- Điều chuyển nội bộ					0
- Giảm khác (Theo thông tư 45/2013/TT-BTC)					0
Số cuối kỳ	47.374.231.563	20.440.890.252	15.990.519.003	333.735.338	84.139.376.156
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	189.366.336.664	106.610.155.045	26.940.720.983	373.128.537	323.290.341.229
- Tại ngày cuối kỳ	184.578.684.226	103.426.675.273	24.801.871.367	299.675.691	313.106.906.557
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố	229.389.582.169	57.728.608.722	23.063.311.506	37.788.675	310.219.291.072



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

các khoản vay:					
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	182.364.368.617	43.427.944.801	14.542.473.747	14.958.019	240.349.745.184
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			2.782.682.860	30.406.000	2.813.088.860
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý:		60.332.914			60.332.914
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					0
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:					0

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải dẫn truyền	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê TC trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	0	0	0	327.550.000	327.550.000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng do hợp nhất KD					0
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối kỳ	0	0	0	327.550.000	327.550.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	0	0	0	256.751.385	256.751.385
Tăng trong kỳ	0	0	0	16.991.664	16.991.664
- Khấu hao				16.991.664	16.991.664
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối kỳ	0	0	0	273.743.049	273.743.049
<b>Giá trị còn lại</b>					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	70.798.615	70.798.615
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	53.806.951	53.806.951

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.985.631.080	646.736.801
Trong đó:		
+ Dự án mở rộng cầu Cảng	2.823.270.672	646.736.801
+ Chi phí Ban QLDA	162.360.408	

## 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Danh mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

## 13. Đầu tư dài hạn khác

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Góp vốn vào PVC Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>37.500.000.000</b>
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.589.637.725)	(1.719.972.617)
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.910.362.275</b>	<b>35.780.027.383</b>

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- CP cho gđ triển khai không đủ TC ghi nhận là TSCĐVH		
- Chi phí trả trước dài hạn	127.832.387.643	130.682.826.471
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	123.346.029.881	125.224.395.821
+ Chênh lệch tỷ giá trong đầu tư xây dựng Dự án	122.300.679	348.174.495
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.197.423.112	3.246.114.834
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)	333.824.674	667.649.356
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	832.809.297	1.196.491.965
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.832.387.643</b>	<b>130.682.826.471</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	35.503.385.946	32.513.390.720
+ PVCombank Hải Phòng	33.691.385.946	32.513.390.720
+ Liên Việt Bank	1.812.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.503.385.946</b>	<b>32.513.390.720</b>

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	634.165.792	256.675.951
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>634.165.792</b>	<b>256.675.951</b>

## 17. Chi phí phải trả

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí lãi vay phải trả	1.497.448.105	7.348.885.209
- Chi phí phải trả	4.861.383.613	1.333.283.425
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.358.831.718</b>	<b>8.682.168.634</b>

## 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	60.402.200	24.200.000
- Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	153.737.627	39.140.675
+ Thuế GTGT chưa phát hóa đơn		15.276.261
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.737.627	23.864.414
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.139.827</b>	<b>63.340.675</b>

## 19. Phải trả dài hạn nội bộ

<i>Danh mục</i>	<i>Cuối quý năm nay</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**20. Vay và nợ dài hạn**

Danh mục		Cuối quý năm nay	Số đầu năm			
<b>a. Vay dài hạn</b>		<b>167.557.582.431</b>	<b>193.671.582.431</b>			
- Vay ngân hàng						
- Vay PVComBank - CN Hải Phòng		164.671.582.431	193.671.582.431			
- Vay LienvietpostBank - CN Hải Phòng		2.886.000.000				
- Vay khác						
<b>b. Nợ dài hạn</b>		<b>22.735.178.010</b>	<b>20.201.996.599</b>			
- Thuê tài chính						
- Nợ dài hạn PVComBank - CN Hải Phòng		22.735.178.010	20.201.996.599			
<b>Tổng cộng</b>		<b>190.292.760.441</b>	<b>213.873.579.030</b>			
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính</b>						
Thời hạn	Cuối quý năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Danh mục	VĐT của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá hối đổi	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư đầu năm trước</i>	330.000.000.000	(140.000.000)	0	(20.236.981.913)	309.623.018.087
Tăng vốn trong năm trước	37.000.000.000				37.000.000.000
Lãi trong năm trước				11.146.405.195	11.146.405.195
Tăng khác					0
Giảm vốn năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
<i>Số dư cuối năm trước</i>	367.000.000.000	(140.000.000)	0	(9.090.576.718)	357.769.423.282
Tăng vốn năm nay	33.000.000.000				33.000.000.000
Lãi trong năm nay				15.038.865.455	15.038.865.455
Tăng khác					0
Giảm vốn năm nay					0
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác					0
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	400.000.000.000	(140.000.000)	0	5.948.288.737	405.808.288.737

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí VN	204.000	204.000
- Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	70.500	37.500
- Vốn góp của Công ty CP Việt Pháp sx thức ăn gia súc	21.646	21.646
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.854	103.854
<i>Tổng cộng</i>	<i>400.000</i>	<i>367.000</i>

- Giá trị của trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	367.000	330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	33.000	37.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000	367.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e. Cổ phiếu**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**23. Nguồn kinh phí**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**24. Tài sản thuê ngoài**

Danh mục	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong TL của HĐ thuê h.động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**

Đơn vị tính: đồng

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	1.133.842.228	904.707.865	1.884.510.137	1.715.851.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.496.998.272	37.296.850.461	152.682.420.941	83.624.300.831
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>72.630.840.500</b>	<b>38.201.558.326</b>	<b>154.566.931.078</b>	<b>85.340.152.106</b>

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế GTGT phải nộp (pp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất khẩu				

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	1.133.842.228	904.707.865	1.884.510.137	1.715.851.275
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	71.496.998.272	37.296.850.461	152.682.420.941	83.624.300.831
<b>Cộng</b>	<b>72.630.840.500</b>	<b>38.201.558.326</b>	<b>154.566.931.078</b>	<b>85.340.152.106</b>

**28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.114.677.851	893.796.252	1.852.210.681	1.697.450.278
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.294.931.244	29.152.939.713	117.101.182.428	64.859.549.903
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>Cộng</b>	<b>55.409.609.095</b>	<b>30.046.735.965</b>	<b>118.953.393.109</b>	<b>66.557.000.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.551.994.598	335.702.376	2.636.672.992	800.753.995
- Lãi đầu tư trái phép, kỳ phiếu, tín phiếu			0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	0
- Lãi bán ngoại tệ			0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.846.472		10.562.088	682.470
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.368.716	272.061	4.071.878
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>1.561.841.070</b>	<b>339.071.092</b>	<b>2.647.507.141</b>	<b>805.508.343</b>

**30. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.712.647.712	5.202.474.110	7.816.327.223	11.244.839.067
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	0
- Lỗ bán ngoại tệ			0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.992.196	112.936.908	225.929.104	225.873.816
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.399.616		59.399.616	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	373.055.530	228.336.247	869.665.108	498.641.768
- Chi phí tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>4.258.095.054</b>	<b>5.543.747.265</b>	<b>8.971.321.051</b>	<b>11.969.354.651</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0

**33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Danh mục	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.710.849.794	2.006.662.922	5.331.555.344	3.740.393.638
- Chi phí nhân công	17.012.693.502	6.561.130.672	30.336.978.761	13.277.041.601
- Chi phí khấu hao tài sản CĐ	5.264.379.789	4.975.718.411	10.528.323.726	9.955.881.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.684.351.437	18.235.716.031	84.562.384.476	42.832.552.272
- Chi phí khác bằng tiền	1.616.335.771	1.263.845.841	3.090.412.904	2.926.573.275
<b>Cộng</b>	<b>64.288.610.293</b>	<b>33.043.073.877</b>	<b>133.849.655.211</b>	<b>72.732.441.950</b>

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LCTT**

Đơn vị tính: đồng

**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Danh mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị TS (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc TL trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của PL hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		



TC P. S.

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

## 1. Công cụ tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.485.411.239	85.444.748.852
Phải thu khách hàng	48.728.190.456	47.243.336.003
Phải thu khác	2.803.866.749	2.297.830.605
Ký quỹ/Ký cược		
Đầu tư dài hạn khác	34.910.362.275	35.780.027.383
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.927.830.719</b>	<b>170.765.942.843</b>

<i>Công nợ tài chính</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	0	
Phải trả người bán	38.799.195.044	28.779.340.875
Chi phí phải trả	6.358.831.718	8.682.168.634
Phải trả nội bộ	0	287.029.040
Phải trả khác	153.737.627	39.140.675
Nhận ký quỹ/ ký cược		
Vay dài hạn đến hạn trả	35.503.385.946	32.513.390.720
Vay và nợ dài hạn	190.292.760.441	213.873.579.030
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>271.145.910.776</b>	<b>284.212.648.974</b>

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

## 3. Thông tin về các bên liên quan

<i>Giao dịch với các bên có liên quan</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	33.000.000.000	
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	7.626.100.914	11.244.839.067
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	9.774.152.231	12.044.602.495
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	29.000.000.000	29.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí VN - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.951.058.437	
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.032.914.626	
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	64.553.173.455	26.876.467.129
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	193.671.582.431	222.671.582.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	28.916.221.211	31.064.272.528
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		287.029.040
Phải thu Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.692.970.960	
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	6.236.572.052	5.318.428.241
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam	774.281.200	1.838.271.600
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	13.955.592.999	9.008.941.069
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	



4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác (3)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Hải Bằng